

Số: 1314/QĐ-ĐHKT&QTKD-CTSV

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên K18, K19, K20 hệ đại học chính quy
Học kỳ I năm học 2024-2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ - TTg ngày 02/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 29/4/2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản họp ngày 18/10/2024 của Hội đồng xét học bổng và chế độ chính sách cho HSSV hệ đại học chính quy Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập cho 98 sinh viên K18, K19, K20 hệ đại học chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số tiền hỗ trợ chi phí học tập là: **687.960.000đ**

(Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Thời gian được hưởng hỗ trợ chi phí học tập trong học kỳ I năm học 2024-2025 (Từ tháng 8/2024 - tháng 12/2024).

Điều 3. Các Ông/Bà Trường phòng Công tác HSSV, phòng Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c)
- Như điều 3 (để t/h)
- Lưu: VT, CTHSSV.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY K18, K19, K20
ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 1314/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Số tiền được hưởng/tháng (đ)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đ)
1	DTE2353403010185	Lê Hồng Mai	04/01/2005	K20 - Kế toán 1	1.404.000	5	7.020.000
2	DTE2353403010323	Nông Lục Thị Dung	03/07/2005	K20 - Kế toán 3	1.404.000	5	7.020.000
3	DTE2353403010064	Hà Thị Ngọc Hà	10/01/2005	K20 - Kế toán 4	1.404.000	5	7.020.000
4	DTE2353403010122	Nguyễn Thùy Hương	19/04/2005	K20 - Kế toán 4	1.404.000	5	7.020.000
5	DTE2353403010339	Quan Thị Luyến	20/01/2005	K20 - Kế toán 4	1.404.000	5	7.020.000
6	DTE2353403010357	Đàm Thị Lập Xuân	07/02/2005	K20 - Kế toán 6	1.404.000	5	7.020.000
7	DTE2353401200031	Hoàng Thị Mai Phương	30/04/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	1.404.000	5	7.020.000
8	DTE2353401200027	Nông Hải Quân	13/04/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	1.404.000	5	7.020.000
9	DTE2353101010031	Hoàng Cẩm Ly	30/04/2005	K20 - Kinh tế	1.404.000	5	7.020.000
10	DTE2353101040015	Triệu Tiến Hương	23/10/2005	K20 - Kinh tế đầu tư	1.404.000	5	7.020.000
11	DTE2353801070078	Chu Khánh Vũ	14/07/2003	K20 - Luật kinh tế 1	1.404.000	5	7.020.000
12	DTE2353801070008	Hoàng Thùy Châm	15/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	1.404.000	5	7.020.000
13	DTE2353801070033	Triệu Văn Mạnh	14/08/2005	K20 - Luật kinh tế 2	1.404.000	5	7.020.000
14	DTE2353801070050	Chung Nông Đức Sơn	05/09/2005	K20 - Luật kinh tế 2	1.404.000	5	7.020.000
15	DTE2353801070091	Đặng Thanh Thảo	09/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	1.404.000	5	7.020.000
16	DTE2353401150087	Hoàng Thị Mai Lan	16/05/2005	K20 - Marketing 1	1.404.000	5	7.020.000
17	DTE2353401150167	Ma Thị Trà	25/10/2005	K20 - Marketing 1	1.404.000	5	7.020.000
18	DTE2353401150175	Dương Thảo Tú	25/04/2005	K20 - Marketing 1	1.404.000	5	7.020.000
19	DTE2353401150026	Bàn Văn Chung	20/05/2005	K20 - Marketing 2	1.404.000	5	7.020.000
20	DTE2353401150211	Hoàng Thị Quỳnh Anh	20/08/2005	K20 - Marketing 3	1.404.000	5	7.020.000
21	DTE2353401150141	Lục Văn Quý	20/05/2005	K20 - Marketing 3	1.404.000	5	7.020.000
22	DTE2353404030003	Triệu Sinh Khiêm	05/11/2003	K20 - Quản lý công	1.404.000	5	7.020.000
23	DTE2358101030014	Lộc Thị Ngọc Khuyên	29/03/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ DL&LH	1.404.000	5	7.020.000
24	DTE2358101030021	Vy Thị Nhé	20/05/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ DL&LH	1.404.000	5	7.020.000
25	DTE2358101030046	Vàng Thị Út	07/08/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ DL&LH	1.404.000	5	7.020.000
26	DTE2353401010043	Hoàng Thị Hào	13/11/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	1.404.000	5	7.020.000
27	DTE2353401010133	Trương Văn Phú	16/07/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	1.404.000	5	7.020.000
28	DTE2353401010139	Bàn Thị Thu Phương	23/10/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	1.404.000	5	7.020.000
29	DTE2353401010145	Hoàng Lệ Quyên	20/06/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	1.404.000	5	7.020.000
30	DTE2353401010192	Viên Thành Văn	18/12/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	1.404.000	5	7.020.000
31	DTE2355106050072	Trương Thị Thảo	03/04/2005	K20 - Logistics và QLCCU 2	1.404.000	5	7.020.000
32	DTE2353402010121	Triệu Ngọc Diệu Linh	20/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	1.404.000	5	7.020.000

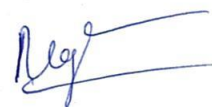
STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Số tiền được hưởng/tháng (đ)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đ)
33	DTE2253403010093	Mạc Thị Liễu	03/05/2004	K19 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000
34	DTE2253403010116	Mã Thị Hải Yến	29/09/2004	K19 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000
35	DTE2253403010190	Chu Thị Thu Hà	11/09/2004	K19 - KẾ TOÁN C	1.404.000	5	7.020.000
36	DTE2253403010436	Hoàng Thị Liễu	19/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	1.404.000	5	7.020.000
37	DTE2253403010420	Ma Thị Kim Cúc	12/01/2004	K19 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000
38	DTE2253403010411	NôNg ThùY Trang	04/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000
39	DTE2253403010407	Lù Gió Mư	01/10/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
40	DTE2253101010069	Lâm Thị Phụng	12/12/2002	K19 - KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
41	DTE2253101010043	Doanh Thị Trang	10/06/2004	K19 - KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
42	DTE2253101040033	Luân Văn Tấn	07/02/2003	K19 - KINH TẾ ĐẦU TƯ	1.404.000	5	7.020.000
43	DTE2253801070056	Ma Thị Thúy Hương	16/10/2003	K19 - LUẬT KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
44	DTE2253801070006	Hoàng Thị Sinh	25/08/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
45	DTE2253401010300	Dương Ngọc Ánh	30/06/2004	K19 QTKD chất lượng cao	1.404.000	5	7.020.000
46	DTE2253404030050	Tần Lão Tả	15/09/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
47	DTE2253401010245	Nông Thị Thủy	01/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	1.404.000	5	7.020.000
48	DTE2253401010130	Tô Thị Hiền	07/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	1.404.000	5	7.020.000
49	DTE2258101030016	Tô Ngọc Nương	20/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS& DL	1.404.000	5	7.020.000
50	DTE2253401150119	Tần Mỹ Huệ	04/12/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	1.404.000	5	7.020.000
51	DTE2253401150033	Đinh Thị Sang	02/09/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	1.404.000	5	7.020.000
52	DTE2253401150062	Hoàng Ngọc Ánh	21/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	1.404.000	5	7.020.000
53	DTE2253401150126	Ma Khánh Kiều	02/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	1.404.000	5	7.020.000
54	DTE2253401150083	Phạm Thị Trang	24/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	1.404.000	5	7.020.000
55	DTE2253401150096	Đặng Ngọc Ánh	02/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	1.404.000	5	7.020.000
56	DTE2253401150159	Trương Thị Ngọc Ánh	24/04/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	1.404.000	5	7.020.000
57	DTE2253401150142	Nông Thị Kiều Oanh	09/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	1.404.000	5	7.020.000
58	DTE2253401150184	Hoàng Văn Trường	09/09/2003	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	1.404.000	5	7.020.000
59	DTE2253402010131	Vàng Thị Lường	12/04/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	1.404.000	5	7.020.000
60	DTE2253402010135	Đặng Thị Luyện	29/01/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	1.404.000	5	7.020.000
61	DTE2253402010101	Mã Thị Anh Tâm	06/12/2003	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	1.404.000	5	7.020.000
62	DTE2253402010111	Nông Thị Thu Uyên	20/08/2003	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	1.404.000	5	7.020.000
63	DTE2153403010462	Hồ Thị Minh Anh	18/12/2003	K18 - KẾ TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
64	DTE2153403010040	Triệu An Chi	07/09/2003	K18 - KẾ TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
65	DTE2153403010061	Bế Đức Mạnh	18/09/2002	K18 - KẾ TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
66	DTE2153403010461	Long Thị Tâm	20/12/2003	K18 - KẾ TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
67	DTE2153403010186	Lưu Thị Hằng	24/03/2003	K18 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000
68	DTE2153403010141	Lê Thúy Hương	26/09/2003	K18 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000
69	DTE2153403010198	Hà Thị Mỹ Lệ	18/01/2003	K18 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000
70	DTE2153403010269	Lý Hừ Cà	19/01/2003	K18 - KẾ TOÁN C	1.404.000	5	7.020.000

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Số tiền được hưởng/tháng (đ)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đ)
71	DTE2153403010450	Nông Thị Thúy Nga	03/01/2002	K18 - KẾ TOÁN C	1.404.000	5	7.020.000
72	DTE2153403010485	Vũ Hoàng Đạt	14/11/2003	K18 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000
73	DTE2153403010341	Nông Thị Thuỳ	04/08/2001	K18 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000
74	DTE2153403010343	Ma Thị Thanh Trúc	29/11/2003	K18 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000
75	DTE2153403010435	Hoàng Thị Kiều Diễm	12/01/2003	K18 - KẾ TOÁN E	1.404.000	5	7.020.000
76	DTE2153403010422	Lã Thị Du	09/12/2003	K18 - KẾ TOÁN E	1.404.000	5	7.020.000
77	DTE2153403010502	Hoàng Thị Nhật Linh	24/01/2003	K18 - KẾ TOÁN E	1.404.000	5	7.020.000
78	DTE2153403010427	Lý Thị Ngọc	15/02/2003	K18 - KẾ TOÁN E	1.404.000	5	7.020.000
79	DTE2153403010120	Hoàng Thị Trà My	26/09/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
80	DTE2153101050015	Nguyễn Thị Nhị	24/02/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	1.404.000	5	7.020.000
81	DTE2153101040057	Nguyễn Thị Thanh Tâm	30/03/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	1.404.000	5	7.020.000
82	DTE2153101010012	Trần Thùy Linh	12/11/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	1.404.000	5	7.020.000
83	DTE2153801070030	Hoàng Thị Loan	03/09/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
84	DTE2153801070042	Đinh Thị Thiều	17/02/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
85	DTE2153404030120	Hoàng Ánh Dương	07/12/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	1.404.000	5	7.020.000
86	DTE2153404030065	Nguyễn Thị Thảo Trang	21/01/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	1.404.000	5	7.020.000
87	DTE2153404030100	Nguyễn Thị Thu Trang	03/09/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	1.404.000	5	7.020.000
88	DTE2153401010332	Triệu Thị Đào	09/12/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	1.404.000	5	7.020.000
89	DTE2153401010079	Hầu Ánh Nguyệt	27/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	1.404.000	5	7.020.000
90	DTE2153401010324	Dương Hoàng Uyên	18/05/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	1.404.000	5	7.020.000
91	DTE2153401010235	Nông Thị Lan	22/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	1.404.000	5	7.020.000
92	DTE2153401010290	Hoàng Thị Thương	27/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	1.404.000	5	7.020.000
93	DTE2153401010377	Lục thị Trang	09/10/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	1.404.000	5	7.020.000
94	DTE2153402010149	Lường Thị Hạnh	24/01/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	1.404.000	5	7.020.000
95	DTE2153402010069	Lềng Thị Hoài	20/07/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	1.404.000	5	7.020.000
96	DTE2153402010034	Trần Thị Thanh Nhân	30/10/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	1.404.000	5	7.020.000
97	DTE2153402010151	Hoa Thị Thuyết	08/12/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	1.404.000	5	7.020.000
98	DTE2053401010543	Nông Thị Hường	28/01/2002	K17 - Quản trị KD chất lượng cao	1.404.000	5	7.020.000
Tổng cộng							687.960.000

(Số tiền bằng chữ: Sáu trăm tám mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Ấn định danh sách 98 sinh viên

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Phạm Thị Nga